

Superior Court of Washington, County of _____
Tòa Thượng Thẩm Tiểu Bang Washington, Quận _____

In re:

Về việc:

Petitioner/s (*person/s who started this case*):
(Các) Nguyên Đơn (*những/ người đã bắt đầu vụ kiện này*):

And Respondent/s (*other party/parties*):
Và (Các) Bị Đơn (*bên khác/các bên khác*):

No.
Số

Child Support Order
Án Lệnh Cấp Dưỡng Con Cái

Temporary (TMORS)
Tạm thời (TMORS)

Final (ORS)
Chính thức (ORS)

Clerk's action required: WSSR, 1
Lục sự cần hành sự: WSSR, 1

Child Support Order
Án Lệnh Cấp Dưỡng Con Cái

1. Money Judgment Summary
Tóm Lược Phán Quyết Về Tiền

No money judgment is ordered.
Không có phán quyết về tiền nào được đưa ra.

Summarize any money judgments from **section 23** in the table below.
Tóm lược mọi phán quyết về tiền từ **phần 23** trong bảng bên dưới.

Judgment for Phán quyết cho	Debtor's name <i>(person who must pay money)</i> Tên của con nợ <i>(người phải trả tiền)</i>	Creditor's name <i>(person who must be paid)</i> Tên của chủ nợ <i>(người phải được trả tiền)</i>	Amount Số tiền	Interest Tiền lãi
Past due child support from _____ to _____ Tiền cấp dưỡng con cái quá hạn từ _____ đến _____			\$	\$
Past due medical support from _____ to _____ Tiền cấp dưỡng y khoa quá hạn _____ đến _____			\$	\$
Past due children's exp. from _____ to _____ Chi phí cho con cái quá hạn từ _____ đến _____			\$	\$
Other amounts <i>(describe):</i> Các số tiền khác <i>(miêu tả):</i>			\$	\$
Yearly Interest Rate for child support, medical support, and children's expenses: 12%. For other judgments: _____ % <i>(12% unless otherwise listed)</i> Lãi Suất Hàng Năm cho tiền cấp dưỡng con cái, cấp dưỡng y khoa, và khoản chi của con cái: 12%. Đối với các phán quyết khác: _____ % <i>(12% trừ khi được liệt kê khác)</i>				
Lawyer (name): Luật Sư (tên):		Represents (name): Đại Diện Cho (tên):		
Lawyer (name): Luật Sư (tên):		Represents (name): Đại Diện Cho (tên):		

➤ **Findings and Orders**
Phán Quyết và Án Lệnh

2. The court orders child support as part of this family law case. This is a *(check one)*:

temporary order. final order.

Tòa án ra lệnh về tiền cấp dưỡng con cái như là một phần của vụ kiện luật gia đình này.
 Đây là một *(đánh dấu chọn một)*:

án lệnh tạm thời. án lệnh chính thức.

3. *The Child Support Schedule Worksheets attached or filed separately are approved by the court and made part of this order.*
Bảng Tính Tiền Theo Lịch Cấp Dưỡng Con Cái được đính kèm ộp riêng được toàn án chấp thuận và trở thành một phần của án lệnh này.

4. **Parents' contact and employment information**
Thông tin việc làm và liên hệ của hai phụ huynh

Each parent must fill out and file with the court a *Confidential Information* form (FL All Family 001) including personal identifying information, mailing address, home address, and employer contact information.

Mỗi phụ huynh phải điền và đệ trình với tòa án một mẫu đơn *Thông Tin Mật* (FL Tất Cả Mọi Gia Đình 001) bao gồm thông tin định danh cá nhân, địa chỉ thư tín, địa chỉ nhà, và thông tin liên hệ chủ thuê lao động.

Important! If you move or get a new job any time while support is still owed, you must: **Thông tin quan trọng!** Nếu quý vị chuyển chỗ ở hoặc có một công việc mới tại bất kỳ thời điểm nào trong khi vẫn còn nợ tiền cấp dưỡng, quý vị phải:

- Notify the Support Registry, and
 Báo cho Dịch Vụ Đăng Ký Cấp Dưỡng, và
- Fill out and file an updated *Confidential Information* form with the court.
 Điền và nộp một mẫu đơn *Thông Tin Mật* được cập nhật với tòa án.

Warning! Any notice of a child support action delivered to the last address you provided on the *Confidential Information* form will be considered adequate notice, if the party trying to serve you has shown diligent efforts to locate you.

Cảnh báo! Mọi thông báo về một đơn xin tiền cấp dưỡng con cái được gửi đến địa chỉ cuối cùng mà quý vị cung cấp trong mẫu đơn *Thông Tin Mật* sẽ được xem như là thông báo đầy đủ, nếu đương sự mà đang cố gắng tổng đạt cho quý vị đã cho thấy những nỗ lực tận tâm trong việc xác định nơi ở của quý vị.

5. **Parents' Income**
Thu Nhập Của Phụ Huynh

<p>Parent (name): _____ Phụ huynh (tên): _____</p> <p>Net monthly income \$ _____ <i>(line 3 of the Worksheets)</i></p> <p>Thu nhập ròng hàng tháng \$ _____ <i>(dòng thứ 3 của Bảng Tính)</i></p> <p>This income is <i>(check one)</i>: Thu nhập này là <i>(đánh dấu chọn một)</i>: <input type="checkbox"/> imputed to this parent. <i>(Skip to 6.)</i> ước tính cho phụ huynh này. <i>(Bỏ qua đến 6.)</i> <input type="checkbox"/> this parent's actual income <i>(after any exclusions approved below).</i> thu nhập thực tế của phụ huynh này <i>(sau bất kỳ điều khoản loại trừ nào được chấp thuận bên dưới).</i></p>	<p>Parent (name): _____ Phụ huynh (tên): _____</p> <p>Net monthly income \$ _____ <i>(line 3 of the Worksheets)</i></p> <p>Thu nhập ròng hàng tháng \$ _____ <i>(dòng thứ 3 của Bảng Tính)</i></p> <p>This income is <i>(check one)</i>: Thu nhập này là <i>(đánh dấu chọn một)</i>: <input type="checkbox"/> imputed to this parent. <i>(Skip to 6.)</i> ước tính cho phụ huynh này. <i>(Bỏ qua đến 6.)</i> <input type="checkbox"/> this parent's actual income <i>(after any exclusions approved below).</i> thu nhập thực tế của phụ huynh này <i>(sau bất kỳ điều khoản loại trừ nào được chấp thuận bên dưới).</i></p>
---	---

Parent (name): _____ Phụ huynh (tên): _____	Parent (name): _____ Phụ huynh (tên): _____
<p>Does this parent have income from overtime or a second job? Phụ huynh này có thu nhập từ việc làm ngoài giờ hoặc từ một công việc thứ hai không?</p> <p><input type="checkbox"/> No. (Skip to 6.) Không (Bỏ qua đến 6.)</p> <p><input type="checkbox"/> Yes. (Fill out below.) Có. (Điền bên dưới.)</p> <p>Should this income be excluded? (check one):</p> <p>Khoản thu nhập này có nên được loại trừ không? (đánh dấu chọn một):</p> <p><input type="checkbox"/> No. The court has included this income in this parent's gross monthly income on line 1 of the <i>Worksheets</i>. Không. Tòa đã bao gồm khoản thu nhập này trong tổng thu nhập hàng tháng của phụ huynh này ở dòng thứ 1 của <i>Bảng Tính</i>.</p> <p><input type="checkbox"/> Yes. This income should be excluded because: Có. Thu nhập phải bị loại trừ bởi vì:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ This parent worked over 40 hours per week averaged over 12 months, and Phụ huynh này đã làm việc trung bình hơn 40 tiếng mỗi tuần trong hơn 12 tháng, và ▪ That income was earned to pay for <input type="checkbox"/> current family needs <input type="checkbox"/> debts from a past relationship <input type="checkbox"/> child support debt, and Khoản thu nhập kiếm được đó để chi trả cho [-] các nhu cầu hiện tại của gia đình [-] các khoản nợ từ một mối liên hệ trong quá khứ [-] khoản nợ tiền cấp dưỡng con cái, và ▪ This parent will stop earning this extra income after paying these debts. Phụ huynh này sẽ ngừng kiếm khoản thu nhập thêm này sau khi chi trả những khoản nợ này. 	<p>Does this parent have income from overtime or a second job? Phụ huynh này có thu nhập từ việc làm ngoài giờ hoặc từ một công việc thứ hai không?</p> <p><input type="checkbox"/> No. (Skip to 6.) Không (Bỏ qua đến 6.)</p> <p><input type="checkbox"/> Yes. (Fill out below.) Có. (Điền bên dưới.)</p> <p>Should this income be excluded? (check one):</p> <p>Khoản thu nhập này có nên được loại trừ không? (đánh dấu chọn một):</p> <p><input type="checkbox"/> No The court has included this income in this parent's gross monthly income on line 1 of the <i>Worksheets</i>. Không. Tòa đã bao gồm khoản thu nhập này trong tổng thu nhập hàng tháng của phụ huynh này ở dòng thứ 1 của <i>Bảng Tính</i>.</p> <p><input type="checkbox"/> Yes. This income should be excluded because: Có. Thu nhập phải bị loại trừ bởi vì:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ This parent worked over 40 hours per week averaged over 12 months, and Phụ huynh này đã làm việc trung bình hơn 40 tiếng mỗi tuần trong hơn 12 tháng, và ▪ That income was earned to pay for <input type="checkbox"/> current family needs <input type="checkbox"/> debts from a past relationship <input type="checkbox"/> child support debt, and Khoản thu nhập kiếm được đó để chi trả cho [-] các nhu cầu hiện tại của gia đình [-] các khoản nợ từ một mối liên hệ trong quá khứ [-] khoản nợ tiền cấp dưỡng con cái, và ▪ This parent will stop earning this extra income after paying these debts. Phụ huynh này sẽ ngừng kiếm khoản thu nhập thêm này sau khi chi trả những khoản nợ này.

Parent (name): _____ Phụ huynh (tên): _____	Parent (name): _____ Phụ huynh (tên): _____
<p>The court has excluded \$ _____ from this parent's gross monthly income on line 1 of the <i>Worksheets</i>. Tòa đã loại trừ \$ _____ từ tổng thu nhập hàng tháng của phụ huynh ở dòng thứ 1 của <i>Bảng Tính</i>.</p> <p><input type="checkbox"/> Other findings: _____ Các phán quyết khác: _____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p>	<p>The court has excluded \$ _____ from this parent's gross monthly income on line 1 of the <i>Worksheets</i>. Tòa đã loại trừ \$ _____ từ tổng thu nhập hàng tháng của phụ huynh ở dòng thứ 1 của <i>Bảng Tính</i>.</p> <p><input type="checkbox"/> Other findings: _____ Các phán quyết khác: _____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p>

6. Imputed Income Thu Nhập Ước Tính

To calculate child support, the court may **impute** income to a parent:

Để tính tiền cấp dưỡng con cái, tòa có thể **ước tính** thu nhập cho một phụ huynh:

- whose income is unknown, or
mà tòa án không biết thu nhập của họ, hoặc
- who the court finds is unemployed or under-employed by choice.
tòa án nhận thấy rằng người này đang thất nghiệp hoặc thiếu việc làm theo ý của họ.

Imputed income is not actual income. It is an assigned amount the court finds a parent could or should be earning. (RCW 26.19.071(6))

Thu nhập ước tính không phải là thu nhập thực sự. Đó là một số tiền được chỉ định mà tòa án nhận thấy rằng một phụ huynh có thể hoặc nên kiếm được. (RCW 26.19.071(6))

Parent (name): _____ Phụ huynh (tên): _____	Parent (name): _____ Phụ huynh (tên): _____
<p><input type="checkbox"/> Does not apply. This parent's actual income is used. (<i>Skip to 7.</i>) Không áp dụng. Thu nhập thực tế của phụ huynh này được sử dụng. (<i>Bỏ qua đến 7.</i>)</p>	<p><input type="checkbox"/> Does not apply. This parent's actual income is used. (<i>Skip to 7.</i>) Không áp dụng. Thu nhập thực tế của phụ huynh này được sử dụng. (<i>Bỏ qua đến 7.</i>)</p>
<p><input type="checkbox"/> This parent's monthly net income is imputed because (<i>check one</i>): Thu nhập ròng hàng tháng của phụ huynh này được ước tính bởi vì (<i>đánh dấu chọn một</i>):</p>	<p><input type="checkbox"/> This parent's monthly net income is imputed because (<i>check one</i>): Thu nhập ròng hàng tháng của phụ huynh này được ước tính bởi vì (<i>đánh dấu chọn một</i>):</p>

Parent (name): _____ Phụ huynh (tên): _____	Parent (name): _____ Phụ huynh (tên): _____
<p><input type="checkbox"/> this parent's income is unknown. không biết thu nhập của phụ huynh này.</p> <p><input type="checkbox"/> this parent is voluntarily unemployed. phụ huynh này tự nguyện thất nghiệp.</p> <p><input type="checkbox"/> this parent is voluntarily under-employed. phụ huynh này tự nguyện chưa muốn đi làm.</p> <p><input type="checkbox"/> this parent works full-time but is purposely under-employed to reduce child support. phụ huynh này làm việc toàn thời gian nhưng có chủ tâm để thiếu việc làm để giảm tiền cấp dưỡng con cái.</p> <p><input type="checkbox"/> this parent is currently enrolled in high school full-time and is voluntarily unemployed or under-employed. phụ huynh này hiện tại đang theo học trung học toàn thời gian và tự nguyện thất nghiệp hoặc chưa muốn đi làm.</p> <p>The imputed amount is based on the information below: <i>(Options are listed in order of required priority. The court used the first option possible based on the information it had unless a presumed option was rebutted.)</i> Số tiền ước tính được dựa trên thông tin bên dưới: <i>(Các phương án được liệt kê theo thứ tự ưu tiên như yêu cầu). tòa án đã sử dụng lựa chọn khả thi đầu tiên dựa trên thông tin mà tòa án đã có trừ khi một phương án ước chừng đã bị bác bỏ.)</i></p> <p><input type="checkbox"/> Pay for 20 hours per week at the minimum wage where this parent lives because this parent is enrolled in high school full-time and is voluntarily unemployed or under-employed. Chi trả 20 tiếng mỗi tuần với mức lương tối thiểu tại nơi mà phụ huynh này sống bởi vì phụ huynh này đang theo học trung học toàn thời gian và tự nguyện thất nghiệp hoặc chưa muốn - đi làm.</p>	<p><input type="checkbox"/> this parent's income is unknown. không biết thu nhập của phụ huynh này.</p> <p><input type="checkbox"/> this parent is voluntarily unemployed. phụ huynh này tự nguyện thất nghiệp.</p> <p><input type="checkbox"/> this parent is voluntarily under-employed. phụ huynh này tự nguyện chưa muốn đi làm.</p> <p><input type="checkbox"/> this parent works full-time but is purposely under-employed to reduce child support. phụ huynh này làm việc toàn thời gian nhưng có chủ tâm để thiếu việc làm để giảm tiền cấp dưỡng con cái.</p> <p><input type="checkbox"/> this parent is currently enrolled in high school full-time and is voluntarily unemployed or under-employed. phụ huynh này hiện tại đang theo học trung học toàn thời gian và tự nguyện thất nghiệp hoặc chưa muốn đi làm.</p> <p>The imputed amount is based on the information below: <i>(Options are listed in order of required priority. The court used the first option possible based on the information it had unless a presumed option was rebutted.)</i> Số tiền ước tính được dựa trên thông tin bên dưới: <i>(Các phương án được liệt kê theo thứ tự ưu tiên như yêu cầu). tòa án đã sử dụng lựa chọn khả thi đầu tiên dựa trên thông tin mà tòa án đã có trừ khi một phương án ước chừng đã bị bác bỏ.)</i></p> <p><input type="checkbox"/> Pay for 20 hours per week at the minimum wage where this parent lives because this parent is enrolled in high school full-time and is voluntarily unemployed or under-employed. Chi trả 20 tiếng mỗi tuần với mức lương tối thiểu tại nơi mà phụ huynh này sống bởi vì phụ huynh này đang theo học trung học toàn thời gian và tự nguyện thất nghiệp hoặc chưa muốn - đi làm.</p>

Parent (name): _____ Phụ huynh (tên): _____	Parent (name): _____ Phụ huynh (tên): _____
<p><input type="checkbox"/> Full-time pay at current pay rate. Chi trả toàn thời gian với mức lương hiện tại.</p> <p><input type="checkbox"/> Full-time pay based on reliable information about past earnings. Chi trả toàn thời gian dựa trên thông tin đáng tin cậy về thu nhập từ lương trong quá khứ.</p> <p><input type="checkbox"/> Full-time pay based on incomplete or irregular information about past earnings. Chi trả toàn thời gian dựa trên thông tin không hoàn chỉnh hoặc bất thường về thu nhập từ lương trong quá khứ.</p> <p><input type="checkbox"/> Pay for 32 hours per week at the minimum wage where this parent lives because this parent: Chi trả 32 giờ mỗi tuần với mức lương tối thiểu tại nơi mà phụ huynh này sống bởi vì phụ huynh này: <input type="checkbox"/> recently graduated from high school. gần đây mới tốt nghiệp trung học.</p> <p><input type="checkbox"/> is on TANF now, or recently came off TANF, public assistance, SSI, or disability. hiện tại đang hưởng Trợ Cấp Tạm Thời cho Gia Đình Nghèo (TANF), hoặc gần đây đã thôi hưởng TANF, trợ cấp xã hội, Thu Nhập An Sinh Bổ Sung (SSI), hoặc là người khuyết tật.</p> <p><input type="checkbox"/> was recently incarcerated. gần đây mới bị tù giam.</p> <p><input type="checkbox"/> Full-time pay at the minimum wage where the parent lives because this parent (<i>check all that apply</i>): Chi trả toàn thời gian với mức lương tối thiểu tại nơi mà phụ huynh này sống bởi vì phụ huynh này (<i>đánh dấu tất cả nếu thích hợp</i>):</p>	<p><input type="checkbox"/> Full-time pay at current pay rate. Chi trả toàn thời gian với mức lương hiện tại.</p> <p><input type="checkbox"/> Full-time pay based on reliable information about past earnings. Chi trả toàn thời gian dựa trên thông tin đáng tin cậy về thu nhập từ lương trong quá khứ.</p> <p><input type="checkbox"/> Full-time pay based on incomplete or irregular information about past earnings. Chi trả toàn thời gian dựa trên thông tin không hoàn chỉnh hoặc bất thường về thu nhập từ lương trong quá khứ.</p> <p><input type="checkbox"/> Pay for 32 hours per week at the minimum wage where this parent lives because this parent: Chi trả 32 giờ mỗi tuần với mức lương tối thiểu tại nơi mà phụ huynh này sống bởi vì phụ huynh này: <input type="checkbox"/> recently graduated from high school. gần đây mới tốt nghiệp trung học.</p> <p><input type="checkbox"/> is on TANF now, or recently came off TANF, public assistance, SSI, or disability. hiện tại đang hưởng Trợ Cấp Tạm Thời cho Gia Đình Nghèo (TANF), hoặc gần đây đã thôi hưởng TANF, trợ cấp xã hội, Thu Nhập An Sinh Bổ Sung (SSI), hoặc là người khuyết tật.</p> <p><input type="checkbox"/> was recently incarcerated. gần đây mới bị tù giam.</p> <p><input type="checkbox"/> Full-time pay at the minimum wage where the parent lives because this parent (<i>check all that apply</i>): Chi trả toàn thời gian với mức lương tối thiểu tại nơi mà phụ huynh này sống bởi vì phụ huynh này (<i>đánh dấu tất cả nếu thích hợp</i>):</p>

Parent (name): _____ Phụ huynh (tên): _____	Parent (name): _____ Phụ huynh (tên): _____
<input type="checkbox"/> recently worked at minimum wage jobs. gần đây đã làm các công việc với mức lương tối thiểu. <input type="checkbox"/> has never been employed. chưa từng được thuê làm việc. <input type="checkbox"/> does not have information about past earnings. không có thông tin về các khoản thu nhập từ lương trong quá khứ. <input type="checkbox"/> Table of Median Net Monthly Income. Bảng Thu Nhập Ròng Trung Bình Hàng Tháng. <input type="checkbox"/> Other (<i>specify</i>): _____ Khác (<i>ghi rõ</i>): _____	<input type="checkbox"/> recently worked at minimum wage jobs. gần đây đã làm các công việc với mức lương tối thiểu. <input type="checkbox"/> has never been employed. chưa từng được thuê làm việc. <input type="checkbox"/> does not have information about past earnings. không có thông tin về các khoản thu nhập từ lương trong quá khứ. <input type="checkbox"/> Table of Median Net Monthly Income. Bảng Thu Nhập Ròng Trung Bình Hàng Tháng. <input type="checkbox"/> Other (<i>specify</i>): _____ Khác (<i>ghi rõ</i>): _____

7. Limits affecting the monthly child support amount

Các giới hạn ảnh hưởng đến số tiền cấp dưỡng con cái hàng tháng

- Does not apply. The monthly amount was not affected by the upper or lower limits in RCW 26.19.065.
Không áp dụng. Số tiền hàng tháng đã không bị ảnh hưởng bởi các giới hạn trên hoặc giới hạn dưới trong RCW 26.19.065.
- The monthly amount has been affected by (*check all that apply*):
Số tiền hàng tháng đã bị ảnh hưởng bởi (*đánh dấu tất cả các ô thích hợp*):
- Low-income limits.** The self-support reserve and presumptive minimum payment have been calculated in the *Worksheets*, lines 8.a. - c.
Giới hạn thu nhập thấp. Khoản dự trữ tự nuôi bản thân và khoản chi trả tối thiểu chuẩn đã được tính toán trong *Bảng Tính Tiền*, dòng 8.a. - c.
- The 45% net income limit.** The court finds that the paying parent's child support obligations for their biological and legal children are more than 45% of their net income (*Worksheets*, line 18). Based on the children's best interests and the parents' circumstances, it is (*check one*): fair. **not** fair to apply the 45% limit. (*Describe both parents' situations*):
Giới hạn 45% thu nhập ròng. Tòa án nhận thấy rằng trách nhiệm về tiền cấp dưỡng con cái mà phụ huynh đang chi trả cho con ruột và hợp pháp của họ đang nhiều hơn 45% so với thu nhập ròng của họ (*Bảng Tính Tiền*, dòng 18). Dựa trên lợi ích tốt nhất của con cái và hoàn cảnh của hai phụ huynh, điều này là (*đánh dấu chọn một*): [-] công bằng. [-] **không** công bằng khi áp dụng giới hạn 45%. (*Miêu tả trường hợp của cả hai phụ huynh*):

- Combined Monthly Net Income over \$12,000.** Together, the parents earn more than \$12,000 per month (*Worksheets* line 4). The child support amount (*check one*):

Thu Nhập Ròng Hàng Tháng Kết Hợp là hơn \$12,000. Cùng nhau, hai phụ huynh kiếm được hơn \$12,000 mỗi tháng (*Bảng Tính Tiền* dòng 4). Số tiền cấp dưỡng con cái (*đánh dấu chọn một*):

- is the presumptive amount from the economic table.
là số tiền chuẩn từ bảng kinh tế.

- is **more** than the presumptive amount from the economic table because (*specify*):
nhều hơn số tiền chuẩn từ bảng kinh tế bởi vì (*ghi rõ*):

8. Standard Calculation Số Tiền Tính Chuẩn

<i>Parent Name</i> <i>Tên Phụ Huynh</i>	<i>Standard calculation</i> <i>worksheets line 17</i> <i>Bảng tính số tiền tính chuẩn</i> <i>dòng thứ 17</i>
	\$
	\$

- Check here if there is a residential split** – (each parent has at least one of the children from this relationship living with them most of the time.)

Đánh dấu vào đây nếu có sự chia rẽ nơi cư trú – (mỗi phụ huynh hầu hết thời gian sống với ít nhất một trong số những người con từ mỗi quan hệ này.)

These children (<i>names and ages</i>): Những đứa trẻ này (<i>tên và tuổi</i>):	These children (<i>names and ages</i>): Những đứa trẻ này (<i>tên và tuổi</i>):
Live with (<i>parent's name</i>): Sống với (<i>tên phụ huynh</i>):	Live with (<i>parent's name</i>): Sống với (<i>tên phụ huynh</i>):

The standard calculation for the parent paying support is \$ _____.
This is from (*check one*):
Số tiền tính chuẩn cho phụ huynh chi trả tiền cấp dưỡng là \$ _____.
Đây là từ (*đánh dấu chọn một*):

- The *Attachment for Residential Split Adjustment (Arvey calculation)*, line G (form WSCSS–Attachment for RSA). This *Attachment* to the *Child Support Schedule Worksheets* is approved by the court and made part of this Order.

Phần Đính Kèm cho Điều Chỉnh Chia Rẽ Nơi Cư Trú (cách tính Arvey), dòng G (mẫu đơn WSCSS–Phần Đính Kèm cho RSA). Phần Đính Kèm với Bảng Tính Tiền Theo Lịch Cấp Dưỡng Con Cái được toàn án chấp thuận và trở thành một phần của Án Lệnh này.

[] Other calculation (*specify method and attach Worksheet/s*): _____
Cách tính khác (*ghi rõ phương pháp và đính kèm các Bảng Tính Tiền*): _____

9. Deviation from standard calculation Sự sai lệch từ cách tính chuẩn

Should the monthly child support amount be different from the standard calculation?
Số tiền cấp dưỡng con cái hàng tháng có nên khác với cách tính chuẩn không?

[] **No** – The monthly child support amount ordered in section 10 is the **same** as the standard calculation listed in section 8 because (*check one*):

Không – Số tiền cấp dưỡng con cái hàng tháng được ra lệnh ở phần 10 có **giống** với số tiền tính chuẩn được liệt kê ở phần 8 bởi vì (*đánh dấu chọn một*):

[] No one asked for a deviation from the standard calculation. (*Skip to 10.*)
Không có ai yêu cầu một sự sai lệch từ cách tính chuẩn. (*Bỏ qua đến 10.*)

[] There is not a good reason to approve the deviation requested by (*name/s*): _____. The facts supporting this decision are (*check all that apply*):
Không có lý do chính đáng để chấp thuận sự sai lệch được yêu cầu bởi ((*các tên*): _____. Các sự việc củng cố cho quyết định này là (*đánh dấu tất cả các ô thích hợp*):

[] detailed in the *Worksheets*, Part VIII, lines 20 through 26.
được trình bày chi tiết trong *Bảng Tính Tiền*, Phần VIII, dòng từ 20 đến 26.

[] the parent asking for a deviation:
phụ huynh yêu cầu một sự sai lệch:

[] has a new spouse or domestic partner with income of \$ _____.
có một người phối ngẫu hoặc bạn đời sống chung mới với thu nhập \$ ____.

[] lives in a household where other adults have income of \$ _____.
sống trong một hộ gia đình nơi mà những người lớn khác có thu nhập là \$ ____.

[] has income from overtime or a second job that was excluded in section 5 above.
có thu nhập từ việc làm ngoài giờ hoặc một công việc thứ 2 mà đã được loại trừ ở phần 5 ở trên.

[] other (*specify*): _____
khác (*ghi rõ*): _____

[] **Yes** – The monthly child support amount ordered in section 10 is **different** from the standard calculation listed in section 8 because (*check all that apply*):

Có – Số tiền cấp dưỡng con cái hàng tháng được ra lệnh ở phần 10 is **khác** với số tiền tính chuẩn được liệt kê ở phần 8 bởi vì (*đánh dấu tất cả những ô thích hợp*):

[] A parent or parents in this case has:
Một phụ huynh hoặc các phụ huynh trong vụ kiện này:

- children from other relationships.
những đứa trẻ từ các mối liên hệ khác.
- paid or received child support for children from other relationships.
đã trả hoặc nhận tiền cấp dưỡng con cái cho con riêng từ các mối liên hệ khác.
- gifts, prizes, or other assets.
có quà, phần thưởng, hoặc tài sản khác.
- income that is not regular (non-recurring income) such as bonuses, overtime, etc.
thu nhập không thường xuyên (thu nhập bất thường) như tiền thưởng, tiền làm ngoài giờ, v.v...
- unusual unplanned debt (extraordinary debt not voluntarily incurred).
nợ bất thường không tự nguyện phát sinh.
- tax planning considerations that will not reduce the economic benefit to the children.
những cân nhắc về việc lên kế hoạch thuế mà sẽ không làm giảm lợi ích kinh tế cho con cái.
- very different living costs, which are beyond their control.
có chi phí sinh hoạt rất khác nhau, mà vượt ngoài khả năng kiểm soát của họ.
- The children in this case:
Những đứa trẻ trong vụ kiện này:
 - spend significant time with the parent who owes support. The non-standard amount still gives the other parent's household enough money for the children's basic needs. The children do not get public assistance (TANF).
dành thời gian đáng kể với phụ huynh nợ tiền cấp dưỡng. Số tiền không chuẩn vẫn đem lại cho hộ gia đình của phụ huynh kia đủ tiền cho các nhu cầu cơ bản của con cái. Con cái không nhận trợ cấp công cộng (TANF).
 - have extraordinary income.
có thu nhập bất thường.
 - have special needs because of a disability.
có các nhu cầu đặc biệt do tình trạng khuyết tật.
 - have special medical, educational, or psychological needs.
có các nhu cầu đặc biệt về y tế, giáo dục hoặc tâm lý.
- There are (or will be) costs for court-ordered reunification or a voluntary placement agreement.
Có (hoặc sẽ có) các chi phí cho việc thống nhất được lệnh tòa hoặc một thỏa thuận gửi nuôi tự nguyện.
- The parent who owes support has shown it is not fair to have to pay the \$50 per child presumptive minimum payment.
Phụ huynh nợ tiền cấp dưỡng đã cho thấy rằng thật không công bằng khi phải chi trả \$50 cho khoản chi trả tối thiểu chuẩn.
- The parent who is owed support has shown it is not fair to apply the self-support reserve (calculated on lines 8.a. – c. of the *Worksheets*).
Phụ huynh là người bị nợ tiền cấp dưỡng đã cho thấy rằng việc áp dụng khoản dự trữ tự nuôi bản thân là không công bằng (được tính ở các dòng 8.a. – c. *Bảng Tính Tiền*).
- Other reasons: _____

Các lý do khác: _____

The facts that support the reasons checked above are (check all that apply):
Các sự việc hỗ trợ các lý do được đánh dấu ở trên là (đánh dấu tất cả những
ô thích hợp):

- detailed in the *Worksheets*, Part VIII, lines 20 through 26.
được trình bày chi tiết trong *Bảng Tính Tiền*, Phần VIII, dòng từ 20 đến 26.
- the parent asking for a deviation:
phụ huynh yêu cầu một sự sai lệch:
- has a new spouse or domestic partner with income of \$_____.
có một người phối ngẫu hoặc bạn đời sống chung mới với thu nhập \$_____.
- lives in a household where other adults have income of \$_____.
sống trong một hộ gia đình nơi mà những người lớn khác có thu nhập là \$_____.
- has income from overtime or a second job that was excluded in section 5
above.
có thu nhập từ việc làm ngoài giờ hoặc một công việc thứ 2 mà đã được loại
trừ ở phần 5 ở trên.
- as follows: _____
như sau: _____

10. Monthly child support amount (transfer payment)

Số tiền cấp dưỡng con cái hàng tháng (khoản chi trả chuyển khoản)

After considering the standard calculation in section 8, and whether or not to apply a deviation in section 9, the court orders the following monthly child support amount (transfer payment).

Sau khi cân nhắc số tiền tính chuẩn trong phần 8, và liệu rằng có nên áp dụng một độ lệch trong phần 9, tòa án ra lệnh về số tiền cấp dưỡng con cái hàng tháng sau đây (khoản chi trả chuyển khoản).

(Name): _____ must pay child support to (name): _____ each month as follows for the children listed below (add lines for additional children if needed):

(Tên): _____ phải trả tiền cấp dưỡng con cái cho
(tên): _____ mỗi tháng như sau cho những đứa trẻ được liệt kê dưới đây: (thêm dòng để bổ sung thêm những đứa trẻ nếu cần):

	Child's Name Tên Đứa Trẻ	Age Tuổi	Amount Số Tiền
1.			\$
2.			\$
3.			\$
4.			\$
5.			\$

Total monthly child support amount: \$
Tổng số tiền cấp dưỡng con cái hàng tháng:

- Residential Split** – Each parent has at least one of the children from this relationship living with them most of the time. (Name): _____ must pay child support to (name): _____ each month as follows:
Chia Rẽ Nơi Cư Trú – Mỗi phụ huynh hầu hết thời gian sống với ít nhất một trong số những người con từ mối quan hệ này. (Tên): _____ phải trả tiền cấp dưỡng con cái cho (tên): _____ mỗi tháng như sau:

Total monthly child support amount: \$
Tổng số tiền cấp dưỡng con cái hàng tháng:

11. Starting date and payment schedule
Ngày bắt đầu và lịch thanh toán

The monthly child support amount must be paid starting (month, year): _____ on the following payment schedule:
Số tiền cấp dưỡng con cái hàng tháng phải được chi trả bắt đầu (tháng, ngày): _____ theo lịch thanh toán như sau:

- in one payment each month by the _____ day of the month.
chi trả mỗi tháng một lần trước _____ ngày của tháng.
- in two payments each month: ½ by the _____ and ½ by the _____ day of the month.
chi trả mỗi tháng hai lần: ½ trước ngày _____ và ½ trước _____ ngày của tháng.
- other (specify): _____
khác (ghi rõ): _____

12. Step increase or decrease (for modifications or adjustments only)
Tăng hoặc giảm Từng Bước (chỉ cho các sửa đổi hoặc điều chỉnh)

- Does not apply.
Không áp dụng.
- Approved** – The court is changing a final child support order. The monthly child support amount is increasing or decreasing by more than 30 percent from the last final child support order. This causes significant financial hardship to the parent who owes or receives support, so the increase will be applied in two equal steps:
Được Chấp Thuận – Tòa đang thay đổi một án lệnh tiền cấp dưỡng con cái chung quyết. Số tiền cấp dưỡng con cái hàng tháng đang tăng hoặc giảm nhiều hơn 30 phần trăm so với án lệnh tiền cấp dưỡng con cái chính thức cuối cùng. Việc này gây ra khó khăn tài chính đáng kể cho phụ huynh nợ hoặc nhận tiền cấp dưỡng, và khoản tăng sẽ được áp dụng theo hai bước bằng nhau:
- On (date): _____, six months after the Starting Date in section 11, the monthly child support amount will be the full amount listed in section 10.

Vào (ngày): _____, sáu tháng sau Ngày Bắt Đầu trong 11, số tiền cấp dưỡng con cái hàng tháng sẽ là số tiền đầy đủ như được liệt kê trong phần 10.

- For 6 months from the Starting Date in section **11** above, the monthly child support amount will be an amount exactly half way between the old monthly amount and the new monthly amount for a total of \$_____ each month.

Trong 6 tháng kể từ Ngày Bắt Đầu trong phần **11** trên đây, số tiền cấp dưỡng con cái hàng tháng chính xác sẽ bằng một nửa số tiền hàng tháng cũ và số tiền hàng tháng mới cho ra tổng số tiền là \$ _____ mỗi tháng.

[] **Denied** – The court is changing a final child support order (*check one*):

Bị Từ Chối – Tòa đang thay đổi một án lệnh cấp dưỡng con cái chính thức. (*đánh dấu chọn một*):

[] but the monthly payment increased or decreased by less than 30%.
nhưng khoản chi trả hàng tháng đã tăng hoặc giảm ít hơn 30%.

[] and the monthly payment increased by more than 30%, but this does not cause a significant hardship to the parent who owes support.
và khoản chi trả hàng tháng đã tăng nhiều hơn 30%, nhưng điều này không gây ra một khó khăn đáng kể cho phụ huynh nợ tiền cấp dưỡng.

[] and the monthly payment decreased by more than 30%, but this does not cause a significant hardship to the parent who receives support.
và khoản chi trả hàng tháng giảm hơn 30%, nhưng điều này không gây khó khăn đáng kể cho phụ huynh nhận tiền cấp dưỡng.

13. Periodic Adjustment Điều Chỉnh Định Kỳ

[] Child support may be changed according to state law. The court is not ordering a specific periodic adjustment schedule below.
Tiền cấp dưỡng con cái có thể được thay đổi căn cứ theo luật tiểu bang. Tòa đang không ra lệnh về một lịch điều chỉnh định kỳ cụ thể bên dưới.

[] Any party may ask the court to adjust child support periodically on the following schedule **without** showing a substantial change of circumstances:
Bất cứ bên nào đều có thể yêu cầu tòa điều chỉnh tiền cấp dưỡng con cái định kỳ theo lịch sau đây **mà không cần** cho thấy một sự thay đổi đáng kể về hoàn cảnh:

The *Motion to Adjust Child Support Order* may be filed:

Thỉnh Nguyện Thư Điều Chỉnh Án Lệnh Cấp Dưỡng Con Cái có thể được nộp:

[] every _____ months.
mỗi _____ tháng.

[] on (date/s): _____
vào (các (ngày)): _____

[] other (describe condition or event): _____
khác (miêu tả điều kiện hoặc sự kiện): _____

Important! A party must file a Motion to Adjust Child Support Order (form FL Modify 521), and the court must approve a new Child Support Order for any adjustment to take effect.

Thông Tin Quan Trọng! Một bên có thể nộp một thỉnh nguyện thư Điều chỉnh Án Lệnh Cấp Dưỡng Con Cái (mẫu đơn FL Sửa Đổi 521), và tòa phải chấp thuận một Án Lệnh Cấp Dưỡng Con Cái mới để bất cứ sự điều chỉnh nào đều trở nên có hiệu lực.

- Deadlines, if any (for example, deadline to exchange financial information, deadline to file the motion):

Các hạn chót, nếu có (ví dụ, hạn chót để trao đổi thông tin tài chính, hạn chót để đệ trình thỉnh nguyện thư):

14. Payment Method (check either Registry or Direct Pay)

Phương Pháp Chi Trả (đánh dấu chọn hoặc Đăng Ký hoặc Chi Trả Trực Tiếp)

- Registry** – Send payment to the Washington State Support Registry. The Division of Child Support (DCS) will forward payments to the person owed support and keep records of all payments.

Đăng Ký – Gửi khoản chi trả đến Cơ quan Đăng Ký Cấp Dưỡng Tiểu Bang Washington. The Nha Cấp Dưỡng Con Nhỏ (DCS) sẽ chuyển tiếp các khoản chi trả đến người bị nợ tiền cấp dưỡng và giữ hồ sơ lưu tất cả mọi khoản chi trả.

Address for payment: Washington State Support Registry
PO Box 45868, Olympia, WA 98504

Địa chỉ để gửi khoản chi trả: Washington State Support Registry
PO Box 45868, Olympia, WA 98504

Phone number/s: 1 (800) 922-4306 or 1 (800) 442-5437
(Các) Số điện thoại: 1 (800) 922-4306 hoặc 1 (800) 442-5437

Important! If you are ordered to send your support payments to the Washington State Support Registry, and you pay some other person or organization, you will not get credit for your payment.

Thông Tin Quan Trọng! Nếu quý vị được ra lệnh gửi khoản chi trả tiền cấp dưỡng của quý vị đến Cơ quan Đăng Ký Cấp Dưỡng Tiểu Bang Washington, và quý vị trả cho một số cá nhân hoặc tổ chức khác, quý vị sẽ **không** được ghi công cho khoản chi trả của quý vị.

DCS Enforcement (if Registry is checked above):

Cơ Quan Cường Chế DCS (nếu đánh dấu vào Cơ Quan Đăng Ký trên đây):

- DCS will **enforce** this order because (check all that apply):
DCS sẽ **cưỡng chế** án lệnh này bởi vì (đánh dấu tất cả những ô thích hợp):
- this is a public assistance case.
đây là một vụ kiện trợ cấp công cộng.
 - one of the parties has already asked DCS for services.
một trong các bên đã yêu cầu dịch vụ từ DCS.

one of the parties has asked for DCS services by signing the application statement at the end of this order (above the *Warnings*).
một trong các bên đã yêu cầu dịch vụ từ DCS bằng cách ký tờ tường trình về đơn xin ở cuối án lệnh này (trên *Các Cảnh Báo*).

DCS will **not** enforce this order unless one of the parties applies for DCS services or the children go on public assistance.
DCS sẽ **không** cưỡng chế án lệnh này trừ khi một trong các bên đăng ký các dịch vụ của DCS hoặc con cái hưởng trợ cấp công cộng.

Direct Pay – Send payment to the other parent or non-parent custodian by:
Trả Trực Tiếp – Gửi khoản chi trả đến cho phụ huynh kia hoặc người chăm nuôi không phải phụ huynh bằng cách:

mail to: _____
Street Address or PO Box City State Zip

gửi qua đường
bưu điện đến địa
chỉ:

Địa chỉ Đường phố Thành phố Tiểu bang Mã zip
hoặc Hộp thư Bưu Điện

or any new address the person owed support provides to the parent who owes support. (*This does not have to be a home address.*)
hoặc bất kỳ địa chỉ mới nào mà người bị nợ tiền cấp dưỡng cung cấp cho phụ huynh nợ tiền cấp dưỡng. (*Địa chỉ này không nhất thiết phải là một địa chỉ nhà.*)

other method: _____
phương pháp khác: _____

15. Enforcement through income withholding (garnishment) Cưỡng chế thông qua giữ lại thu nhập (sai áp)

DCS or the person owed support can collect the support owed from the income, earnings, assets, or benefits of the parent who owes support, and can enforce liens against real or personal property as allowed by any state's child support laws without notice to the parent who owes the support.

DCS hoặc người bị nợ tiền cấp dưỡng có thể truy thu tiền cấp dưỡng thiếu nợ từ thu nhập, các khoản thu nhập, tài sản, hoặc các khoản phúc lợi của phụ huynh là người nợ tiền cấp dưỡng, và có thể cưỡng bách quyền nắm giữ vật thế chấp đối với bất động sản hoặc tài sản cá nhân được cho phép bởi bất kỳ luật cấp dưỡng con cái nào của tiểu bang mà không phải thông báo cho phụ huynh là người nợ tiền cấp dưỡng.

*If this order is **not** being enforced by DCS and the person owed support wants to have support paid directly from the employer, the person owed support must ask the court to sign a separate income withholding order requiring the employer to withhold income and make payments. (Chapter 26.18 RCW.)*

*Nếu án lệnh này hiện đang **không** cưỡng chế bởi DCS người bị nợ tiền cấp dưỡng muốn chủ thuê lao động chi trả trực tiếp tiền cấp dưỡng cho họ, người bị nợ tiền cấp dưỡng phải yêu cầu tòa án ký một án lệnh giữ lại thu nhập riêng bằng cách yêu cầu chủ thuê lao động giữ lại thu nhập và gửi khoản chi trả. (Chương 26.18 RCW.)*

Income withholding may be delayed until a payment becomes past due if the court finds good reason to delay.

Việc giữ lại thu nhập có thể được trì hoãn cho đến khi một khoản chi trả trở nên quá hạn nếu tòa án nhận thấy có lý do chính đáng để trì hoãn.

Does not apply. There is no good reason to delay income withholding.

Không áp dụng. Không có lý do chính đáng để trì hoãn việc giữ lại thu nhập.

Income withholding will be **delayed** until a payment becomes past due because (check one):

Việc giữ lại thu nhập sẽ được **trì hoãn** cho đến khi một khoản chi trả trở nên quá hạn bởi vì (đánh dấu chọn một):

the child support payments are enforced by DCS, and there are good reasons in the children's best interest **not** to withhold income at this time. If this is a case about changing child support, previously ordered child support has been paid on time. các khoản chi trả cấp dưỡng con cái được thực thi bởi DCS, và có những lý do chính đáng vì lợi ích tốt nhất của con cái để **không** giữ lại thu nhập tại thời điểm này. Nếu đây là vụ kiện về việc thay đổi tiền cấp dưỡng con cái, tiền cấp dưỡng con cái được ra lệnh trước đó đã được chi trả đúng hạn.

List the good reasons here: _____

Liệt kê các lý do chính đáng ở đây: _____

the child support payments are **not** enforced by DCS and there are good reasons **not** to withhold income at this time.

các khoản chi trả cấp dưỡng con cái **không bị** cưỡng bách bởi DCS và có những lý do chính đáng để **không** giữ lại thu nhập tại thời điểm này.

List the good reasons here: _____

Liệt kê các lý do chính đáng ở đây: _____

the court has approved the parents' written agreement for a different payment arrangement.

tòa án đã chấp thuận thỏa thuận bằng văn bản của hai phụ huynh về một cách sắp xếp chi trả khác.

16. Temporary reduction if incarcerated (abatement)

Khoản giảm tạm thời nếu chịu tù giam (việc giảm bớt tiền cấp dưỡng)

Important! Read Support Abatement Warnings at the end of this order.

Thông Tin Quan Trọng! Đọc Các Cảnh Báo Về Việc Giảm Bớt Tiền Cấp Dưỡng Y Tế ở cuối án lệnh này.

If the person who owes support is incarcerated:

Nếu người nợ tiền cấp dưỡng chịu tù giam:

- The total monthly child support amount may be temporarily reduced to \$10 while the person who owes support is in jail, prison, or a correctional facility for at least six months (or serving a sentence of more than six months), and has no income or assets available to pay the support.

Tổng số tiền cấp dưỡng hàng tháng có thể tạm thời được giảm xuống còn \$10 khi người nợ tiền cấp dưỡng phải vào tù, nhà giam, hoặc trại cải tạo trong ít nhất 6

tháng (hoặc lãnh án tù giam hơn 6 tháng), và không có sẵn thu nhập hoặc các tài sản khác để chi trả tiền cấp dưỡng.

- If reduced, the support amount will be \$10 a month.
Nếu đã giảm, số tiền cấp dưỡng sẽ là \$10 một tháng.
- Beginning the fourth month after the person who owes support is released, support will be 50% of the original amount, or \$50 per child, whichever is more.
Bắt đầu từ tháng thứ tư sau khi người nợ tiền cấp dưỡng được thả, tiền cấp dưỡng sẽ chỉ còn 50% của số tiền ban đầu, hoặc \$50 cho mỗi đứa trẻ, bất kỳ số tiền nào mà nhiều hơn.
- One year after release, support will return to the original amount in section 10.
Một năm sau khi được thả, tiền cấp dưỡng sẽ trở về số tiền ban đầu ở mục số 10.
- Reinstatement of the support amount at 50% does not automatically apply, if a *Petition to Modify Child Support Order* is filed during the period of abatement.
Việc phục hồi số tiền cấp dưỡng về 50% không tự động áp dụng, nếu một *Đơn Xin để Sửa Đổi Án Lệnh Cấp Dưỡng Con Cái* được nộp trong thời gian giảm bớt tiền cấp dưỡng.

The person who owes support qualifies for abatement. Monthly child support is temporarily reduced (abated) to \$10 and will be reinstated as described above.
Người nợ tiền cấp dưỡng đủ điều kiện để được giảm bớt tiền cấp dưỡng. Tiền cấp dưỡng con cái hàng tháng được giảm (giảm bớt) xuống còn \$10 và sẽ được phục hồi theo như miêu tả ở trên.

17. End date for support Ngày kết thúc cấp dưỡng

Support must be paid for each child until the court signs a different order or (*check one*):
Tiền cấp dưỡng phải được chi trả cho mỗi đứa trẻ cho đến khi tòa án ký một án lệnh khác hoặc (*đánh dấu chọn một*):

- the child turns 18 or is no longer enrolled in high school, whichever happens last, unless the court makes a different order in section 18.
đứa trẻ đủ 18 tuổi hoặc không còn học trung học, bất kỳ điều nào xảy ra sau chót, trừ khi tòa án thực thi một án lệnh khác ở mục số 18.
- the child turns 18 or is emancipated, unless the court makes a different order in section 18.
đứa trẻ đủ 18 tuổi hoặc được cho phép sống tự lập, trừ khi tòa án lập một án lệnh khác ở phần 18.
- after (*child's name*): _____ turns 18. Based on information available to the court, it is expected that this child will be unable to support them self and will remain dependent past the age of 18. Support must be paid until (*check one*):
sau khi (*tên đứa trẻ*): _____ turns 18. Dựa trên thông tin khả dụng với tòa, điều được dự đoán là đứa trẻ sẽ không thể tự nuôi mình và sẽ còn phụ thuộc khi qua độ tuổi 18. Tiền cấp dưỡng phải được chi trả cho đến khi (*đánh dấu chọn một*):
- this child is able to support themselves and is no longer dependent on the parents.
đứa trẻ này có thể tự nuôi bản thân và không còn phụ thuộc vào hai phụ huynh.
- other: _____

khác: _____

[] other (specify): _____
khác (ghi rõ): _____

18. Post-secondary educational support (for college or vocational school)
Tiền cấp dưỡng sau trung học (đại học hoặc trường dạy nghề)

[] **Reserved** – A parent or non-parent custodian may ask the court for post-secondary educational support at a later date without showing a substantial change of circumstances by filing a *Petition to Modify Child Support Order* (form FL Modify 501). The *Petition* must be filed *before* child support ends as listed in section 17.

Được Bảo Lưu – Một phụ huynh hoặc người chăm nuôi không phải phụ huynh có thể yêu cầu tòa án về tiền cấp dưỡng giáo dục sau trung học vào một ngày trong tương lai mà không cần phải cho thấy một sự thay đổi đáng kể về hoàn cảnh bằng cách nộp một *Đơn Xin để Sửa Đổi Án Lệnh Cấp Dưỡng Con Cái* (mẫu đơn FL Sửa Đổi 501). *Đơn Xin* phải được nộp *trước khi* việc cấp dưỡng con cái kết thúc như được liệt kê trong phần 17.

[] **Granted** – The parents must pay for the children’s post-secondary educational support. Post-secondary educational support may include support for the period after high school and before college or vocational school begins. The amount or percentage each person must pay (*check one*):

Được Cấp – Các phụ huynh phải trả tiền cấp dưỡng giáo dục hậu trung học cho con cái. Tiền cấp dưỡng giáo dục hậu trung học có thể bao gồm tiền cấp dưỡng cho giai đoạn sau trung học và trước khi đại học hoặc trường huấn nghiệp bắt đầu. Số tiền hoặc phần trăm mà mỗi người phải chi trả (*đánh dấu chọn một*):

[] will be decided later. The parties may make a written agreement or ask the court to set the amount or percentage by filing a *Petition to Modify Child Support Order* (form FL Modify 501).

sẽ được quyết định sau. Các đương sự có thể lập một thỏa thuận bằng văn bản hoặc yêu cầu tòa án thiết lập số tiền hoặc phần trăm bằng cách điền một *Đơn Xin để Sửa Đổi Án Lệnh Cấp Dưỡng Con Cái* (mẫu đơn FL Sửa Đổi 501).

[] is as follows (specify): _____
như sau (ghi rõ): _____

[] **Denied** – The request for post-secondary educational support is denied.

Bị Từ Chối – Yêu cầu về tiền cấp dưỡng giáo dục hậu trung học bị từ chối.

[] Other (specify): _____
Khác (ghi rõ): _____

19. Tax Issues
Các Vấn Đề Thuế

Important! Although personal tax exemptions are currently suspended under federal law

through tax year 2025, other tax benefits may flow from claiming a child as dependent.
Thông Tin Quan Trọng! Mặc dù việc giảm trừ thuế thu nhập cá nhân hiện tại đã được hoãn theo luật liên bang đến kỳ thuế năm 2025, các quyền lợi thuế khác có thể bắt nguồn từ việc khẳng định một đứa con là người phụ thuộc.

- The parties will follow the law and IRS rules about claiming children on tax forms.
Các bên sẽ thực hiện theo luật pháp và luật IRS về việc khai báo những đứa trẻ trên mẫu đơn khai thuế.
- The parties have the right to claim the children as their dependents for purposes of personal tax exemptions and associated tax credits on their tax forms as follows (check one):
Các bên có quyền khẳng định những đứa trẻ là người phụ thuộc vì mục đích giảm trừ thuế cá nhân và các khoản tín dụng thuế liên quan trên mẫu đơn khai thuế của chúng tôi như sau (đánh dấu chọn một):
- Every year – (name): _____
Mỗi năm – (tên): _____
has the right to claim (children’s names): _____;
có quyền yêu cầu (tên những đứa con): _____;
and (name): _____
và (tên): _____
has the right to claim (children’s names): _____.
có quyền yêu cầu (tên những đứa con): _____.
- Alternating – (name): _____
has the right to claim the children for (check one): even odd year and (name): _____
has the right to claim the children for the opposite years.
Thay Phiên Nhau – (tên): _____
có quyền yêu cầu con cái (đánh dấu chọn một): [-] năm chẵn [-] lẻ và (tên): _____
có quyền yêu cầu con cái cho các năm ngược lại.
- Other (specify): _____
Khác (ghi rõ): _____

For tax years when a non-custodial parent has the right to claim the children, the parents **must** cooperate to fill out and submit IRS Form 8332 in a timely manner. Đối với các năm thuế khi một phụ huynh không phải người chăm nuôi có quyền yêu cầu con cái, các phụ huynh **phải** phối hợp để điền và đệ trình IRS Mẫu Đơn 8332 theo cách chuẩn mực.

20. Medical Support Tiền Cấp Dưỡng Y Tế

Important! Read the Medical Support Warnings at the end of this order. Medical Support includes health insurance (both public and private) and cash payments towards premiums and uninsured medical expenses.

Thông Tin Quan Trọng! Đọc Các Cảnh Báo Về Tiền Cấp Dưỡng Y Tế ở cuối án lệnh này. Tiền Cấp Dưỡng Y Tế bao gồm bảo hiểm sức khỏe (cả công cộng và tư nhân) và khoản chi trả bằng tiền mặt cho phí bảo hiểm và các khoản phí chi y tế không được bảo hiểm.

[] The court is not ordering how healthcare coverage must be provided for the children because the court does not have enough information to determine the availability of accessible healthcare coverage for the children (coverage that could be used for the children's primary care). The law requires every parent to provide or pay for medical support. DCS or any parent can enforce this requirement. (*Skip to 21.*)

Tòa án đang không ra lệnh về cách mà bảo hiểm y tế phải được cung cấp cho con cái bởi vì tòa án không có đủ thông tin để xác định mức độ khả dụng của bảo hiểm y tế có thể tiếp cận cho con cái (bảo hiểm mà có thể được sử dụng cho việc chăm sóc chính yếu cho con cái). Luật yêu cầu mỗi phụ huynh phải cung cấp hoặc chi trả tiền cấp dưỡng y tế. DCS hoặc bất kỳ phụ huynh nào có thể cưỡng bách yêu cầu này. (*Skip to 21.*)

[] **Private health insurance ordered.** (*Name*): _____ must pay the premium to provide health insurance coverage for the children. The court has considered the needs of the children, the cost and extent of coverage, and the accessibility of coverage.

Bảo hiểm sức khỏe tư nhân được ra lệnh. (*Tên*): _____ phải trả phí bảo hiểm để cung cấp bảo hiểm sức khỏe cho con cái. Tòa án đã cân nhắc các nhu cầu của những đứa trẻ, chi phí và phạm vi bảo hiểm, và khả năng có thể mua bảo hiểm.

[] The other parent must pay their proportional share* of the premium paid. Health insurance premiums (*check one*):

Phụ huynh còn lại phải chi trả phần tương ứng của họ* thuộc phí bảo hiểm được chi trả. Phí bảo hiểm sức khỏe (*đánh dấu chọn một*):

[] are included on the *Worksheets* (line 14). No separate payment is needed. được bao gồm trong *Bảng Tính Tiền* (dòng 14). Không cần các khoản chi trả riêng.

[] are **not** included on the *Worksheets*. Separate payment is needed. A parent or non-parent custodian may ask DCS or the court to enforce payment for the proportional share.

không được bao gồm trong *Bảng Tính Tiền*. Cần khoản chi trả riêng. Một phụ huynh hoặc một người chăm nuôi không phải phụ huynh có thể yêu cầu DCS hoặc tòa án thực thi khoản chi trả cho phần tương ứng.

* *Proportional share is each parent's percentage share of the combined net income from line 6 of the Child Support Schedule Worksheets.*

Phần tương ứng là phần tính bằng phần trăm của mỗi phụ huynh trong khoản thu nhập ròng kết hợp từ dòng 6 của Bảng Tính Tiền Lịch Cấp Dưỡng Con Cái.

[] The other parent is **not** ordered to pay for any part of the children's insurance because (*explain*): _____

Phụ huynh kia **không được** lệnh chi trả cho bất kỳ phần nào trong bảo hiểm của con cái bởi vì (*giải thích*): _____

A parent cannot be excused from providing health insurance coverage through an employer or union solely because the child receives public healthcare coverage.

Một phụ huynh không thể được miễn cung cấp bảo hiểm sức khỏe thông qua chủ thuê lao động hoặc hiệp hội chỉ vì con cái nhận bảo hiểm y tế công.

- [] A parent has been ordered to pay an amount that is more than 25% of their basic support obligation (*Worksheets*, line 19). The court finds this is in the children's best interest because: _____

Một phụ huynh đã được lệnh chi trả một số tiền nhiều hơn 25% so với nghĩa vụ cấp dưỡng cơ bản của họ (*Bảng Tính Tiền*, dòng 19). Tòa án nhận thấy điều này là vì lợi ích tốt nhất của con cái bởi vì: _____

A parent cannot be ordered to pay an amount towards healthcare coverage premiums that is more than 25% of their basic support obligation (*Worksheets*, line 19) unless the court finds it is in the best interest of the children.

Một phụ huynh không thể được ra lệnh chi trả một số tiền phí bảo hiểm y tế nhiều hơn 25% so với nghĩa vụ cấp dưỡng cơ bản của họ (*Bảng Tính Tiền*, dòng 19) trừ khi tòa án nhận thấy rằng điều này là vì lợi ích tốt nhất của con cái.

- [] **Public healthcare coverage.** (Name): _____ has enrolled the child in public healthcare coverage and does not have available at no cost, accessible health insurance coverage through an employer or union.

Bảo hiểm y tế công. (Tên): _____ đã ghi danh cho đứa trẻ tham gia bảo hiểm y tế công và không khả dụng bảo hiểm chăm sóc sức khỏe nào miễn phí, có thể tiếp cận thông qua một chủ thuê lao động hoặc hiệp hội.

- [] The other parent must enroll the child in accessible health insurance coverage through their employer or union up to 25% of their basic support obligation.

Phụ huynh kia phải ghi danh cho đứa trẻ tham gia bảo hiểm chăm sóc sức khỏe có thể tiếp cận thông qua chủ thuê lao động hoặc công đoàn của họ với giá trị lên đến 25% nghĩa vụ cấp dưỡng cơ bản của họ.

- [] The other parent must pay their proportional share* of the premium for public healthcare coverage for the child. Public healthcare premiums (*check one*):
Phụ huynh kia phải trả phần tương ứng của họ* thuộc phí bảo hiểm cho bảo hiểm y tế công dành cho đứa trẻ. Phí bảo hiểm y tế công (*đánh dấu chọn một*):

[] are included on the *Worksheets* (line 14). No separate payment is needed.
được bao gồm trong *Bảng Tính Tiền* (dòng 14). Không cần các khoản chi trả riêng.

[] are **not** included on the *Worksheets*. Separate payment is needed. A parent or non-parent custodian may ask DCS or the court to enforce payment for the proportional share.

không được bao gồm trong *Bảng Tính Tiền*. Cần khoản chi trả riêng. Một phụ huynh hoặc một người chăm nuôi không phải phụ huynh có thể yêu cầu DCS hoặc tòa án thực thi khoản chi trả cho phần tương ứng.

* *Proportional share is each parent's percentage share of the combined net income from line 6 of the Child Support Schedule Worksheets.*

Phần tương ứng là phần tính bằng phần trăm của mỗi phụ huynh trong khoản thu nhập ròng kết hợp từ dòng 6 của Bảng Tính Tiền Lịch Cấp Dưỡng Con Cái.

- [] The other parent is **not** ordered to pay for any part of the children's healthcare coverage because (*explain*): _____

Phụ huynh kia **không được** lệnh chi trả cho bất kỳ phần nào trong bảo hiểm y tế của con cái bởi vì (*giải thích*): _____

*A parent cannot be excused from providing health insurance coverage through an employer or union solely because the child receives public healthcare coverage.
Một phụ huynh không thể được miễn cung cấp bảo hiểm y tế thông qua chủ thuê lao động hoặc hiệp hội chỉ vì con cái nhận bảo hiểm y tế công.*

- [] A parent has been ordered to pay an amount that is more than 25% of their basic support obligation (*Worksheets*, line 19). The court finds this is in the children's best interest because: _____

Một phụ huynh đã được lệnh chi trả một số tiền nhiều hơn 25% so với nghĩa vụ cấp dưỡng cơ bản của họ (*Bảng Tính Tiền*, dòng 19). Tòa án nhận thấy điều này là vì lợi ích tốt nhất của con cái bởi vì: _____

- [] Other (*specify*): _____
Khác (*ghi rõ*): _____

21. Healthcare coverage if circumstances change or court has not ordered **Bảo hiểm y tế nếu hoàn cảnh thay đổi hoặc tòa đã không ra lệnh**

If the parties' circumstances change, or if the court is not ordering how healthcare coverage must be provided for the children in section 20:

Nếu hoàn cảnh của các bên thay đổi, hoặc nếu tòa đang không ra lệnh về cách mà bảo hiểm y tế phải được cung cấp cho con cái ở phần 20:

- A parent, non-parent custodian, or DCS can enforce the medical support requirement.
Một phụ huynh, người chăm nuôi không phải phụ huynh, hoặc DCS có thể thực thi yêu cầu về tiền cấp dưỡng y khoa.
- If a parent does not provide proof of accessible healthcare coverage (coverage that can be used for the children's primary care), that parent must:
Nếu một phụ huynh không cung cấp bằng chứng về bảo hiểm y tế có thể mua được (bảo hiểm mà có thể được sử dụng cho việc chăm sóc chính cho con cái), phụ huynh đó phải:
 - Get (or keep) insurance through their work or union, unless the insurance costs more than 25% of their basic support obligation (line 19 of the *Worksheets*),
Có (hoặc giữ) bảo hiểm thông qua công việc hoặc hiệp hội của họ, trừ khi chi phí bảo hiểm nhiều hơn 25% so với nghĩa vụ cấp dưỡng cơ bản của họ (dòng 19 của *Bảng Tính Tiền*),
 - Pay their share of the other parent's monthly premium up to 25% of their basic support obligation (line 19 of the *Worksheets*), or
Chi trả phần của họ cho phí bảo hiểm hàng tháng của phụ huynh còn lại với giá trị lên đến 25% nghĩa vụ cấp dưỡng cơ bản của họ (dòng 19 của *Bảng Tính Tiền*), hoặc
 - Pay their share of the monthly cost of any public healthcare coverage, such as Apple Health or Medicaid, which is assigned to the state.
Chi trả phần của họ cho chi phí bảo hiểm y tế công hàng tháng, như là Apple Health hoặc Medicaid, mà được chỉ định cho tiểu bang.

22. Children's expenses not included in the monthly child support amount **Các chi phí của con cái không đượ bao gồm trong số tiền cấp dưỡng con cái hàng tháng**

Uninsured medical expenses – Each parent is responsible for a share of uninsured medical expenses as ordered below. Uninsured medical expenses include premiums, co-pays, deductibles, and other healthcare costs not paid by healthcare coverage.

Các chi phí y tế không được bảo hiểm – Mỗi phụ huynh có trách nhiệm cho một phần của các khoản chi y tế không được bảo hiểm như được ra lệnh dưới đây. Các chi phí y tế không được bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm, đồng chi trả, các khoản mức miễn thường có khấu trừ, và các chi phí y tế khác không được chi trả bởi bảo hiểm y tế.

Children's Expenses for: Các Chi Phí Của Con Cái dành cho:	Parent (<i>name</i>): Phụ huynh (<i>tên</i>): pays monthly trả hàng tháng	Parent (<i>name</i>): Phụ huynh (<i>tên</i>): pays monthly trả hàng tháng	Make payments to: Thực hiện các khoản thanh toán cho:	
			Person who pays the expense Người trả chi phí	Service Provider Nhà Cung Cấp Dịch Vụ
Uninsured medical expenses Các chi phí y tế không được bảo hiểm	Proportional Share* Phần Tương Ứng*	Proportional Share* Phần Tương Ứng*	[]	[]

* *Proportional Share is each parent's percentage share of the combined net income from line 6 of the Child Support Schedule Worksheets.*

Phần Tương Ứng là phần tính bằng phần trăm của mỗi phụ huynh trong khoản thu nhập ròng kết hợp từ dòng 6 của Bảng Tính Tiền Lịch Cấp Dưỡng Con Cái.

Other shared expenses (check one):

Các chi phí khác được chia sẻ (đánh dấu chọn một):

Does not apply. The monthly amount covers all expenses, except healthcare expenses.

Không áp dụng. Số tiền hàng tháng bao gồm tất cả các chi phí, ngoại trừ các chi phí y tế.

- [] The parents will share the cost of the expenses listed below (*check all that apply*):
 Các phụ huynh sẽ chia sẻ chi phí của các khoản chi được liệt kê dưới đây (*đánh dấu tất cả những ô thích hợp*):

Children's Expenses for: Các Chi Phí Của Con Cái dành cho:	Parent (name): Phụ huynh (tên):	Parent (name): Phụ huynh (tên):	Make payments to: Thực hiện các khoản thanh toán cho:	
	pays monthly trả hàng tháng	pays monthly trả hàng tháng	Person who pays the expense Người trả chi phí	Service Provider Nhà Cung Cấp Dịch Vụ
[] Day care: Giữ trẻ ban ngày: _____	[] Proportional Share* Phần Tương Ứng* [] \$ _____ [] %**	[] Proportional Share* Phần Tương Ứng* [] \$ _____ [] %**	[]	[]
[] Education: Giáo Dục: _____	[] Proportional Share* Phần Tương Ứng* [] \$ _____ [] %**	[] Proportional Share* Phần Tương Ứng* [] \$ _____ [] %**	[]	[]
[] Long-distance transportation: Di Chuyển Đường Dài: _____	[] Proportional Share* Phần Tương Ứng* [] \$ _____ [] %**	[] Proportional Share* Phần Tương Ứng* [] \$ _____ [] %**	[]	[]
[] Other (specify): Khác (ghi rõ): _____	[] Proportional Share* Phần Tương Ứng* [] \$ _____ [] %**	[] Proportional Share* Phần Tương Ứng* [] \$ _____ [] %**	[]	[]

* Proportional Share is each parent's percentage share of the combined net income from line 6 of the Child Support Schedule Worksheets.

Phần Tương Ứng là phần tính bằng phần trăm của mỗi phụ huynh trong khoản thu nhập ròng kết hợp từ dòng 6 của Bảng Tính Tiền Lịch Cấp Dưỡng Con Cái.

**If any percentages ordered are different from the Proportional Share, explain why:
 Nếu số phần trăm được ra lệnh khác với Phần Tương Ứng, xin giải thích lý do:

Other (give more detail about covered expenses here, if needed): _____
Khác (cung cấp thêm chi tiết về các chi phí được bao trả ở đây, nếu cần): _____

A person receiving support can ask DCS to collect:

Người đang nhận tiền cấp dưỡng có thể yêu cầu DCS truy thu:

- expenses owed directly to them.
các chi phí trực tiếp nợ họ.
- reimbursement for expenses the person providing support was ordered to pay.
tiền bồi hoàn cho các chi phí mà người cung cấp tiền cấp dưỡng đã được lệnh chi trả.
- an order for a money judgment from the court.
một án lệnh cho một phán quyết về tiền từ tòa.

23. Past due child support, medical support and other expenses

Tiền cấp dưỡng con cái, cấp dưỡng y tế và các chi phí khác quá hạn

- This order does not address any past due amounts or interest owed.
Án lệnh này không đề cập bất cứ phần tiền hoặc lãi suất nào bị nợ quá hạn.
- As of (date): _____, no parent owes (check all that apply):
Tại (ngày): _____, không phụ huynh nào nợ (đánh dấu tất cả những ô thích hợp):
- | | |
|---|--|
| <input type="checkbox"/> past due child support
tiền trợ cấp con cái quá hạn | <input type="checkbox"/> interest on past due child support
lãi trên tiền trợ cấp con cái quá hạn |
| <input type="checkbox"/> past due medical support
tiền trợ cấp y tế quá hạn | <input type="checkbox"/> interest on past due medical support
lãi trên tiền trợ cấp y tế quá hạn |
| <input type="checkbox"/> past due other expenses
các chi phí khác quá hạn | <input type="checkbox"/> interest on past due other expenses
lãi trên các chi phí khác quá hạn |
- to (check all that apply): the other parent or non-parent custodian. the state.
to (đánh dấu tất cả những ô thích hợp): [-] phụ huynh kia hoặc người chăm nuôi không phải phụ huynh. [-] tiểu bang.
- The court orders the following **money judgments** (summarized in section 1 above):
Tòa lệnh cho y **các phán quyết về tiền** sau đây (được tóm tắt trong phần 1 trên đây):

Judgment for Phán quyết cho	Debtor's name <i>(person who must pay money)</i> Tên của con nợ <i>(người phải trả tiền)</i>	Creditor's name <i>(person who must be paid)</i> Tên của chủ nợ <i>(người phải được trả tiền)</i>	Amount Số Tiền	Interest Tiền lãi
<input type="checkbox"/> Past due child support from _____ to _____ Tiền cấp dưỡng con cái quá hạn từ _____ đến _____			\$	\$
<input type="checkbox"/> Past due medical support <i>(health insurance & healthcare costs not covered by insurance)</i> from _____ to _____ Tiền cấp dưỡng y tế quá hạn <i>(các chi phí bảo hiểm y tế và các chi phí y tế không được bảo hiểm chi trả)</i> từ _____ đến _____			\$	\$
<input type="checkbox"/> Past due expenses for: Các khoản chi phí quá hạn cho: <input type="checkbox"/> day care giữ trẻ ban ngày <input type="checkbox"/> education giáo dục <input type="checkbox"/> long-distance transp. di chuyển đường dài. from _____ to _____ từ _____ đến _____			\$	\$
<input type="checkbox"/> Other <i>(describe):</i> Khác <i>(miêu tả):</i>			\$	\$

The **interest rate** for child support judgments is 12%.
Mức **lãi suất** cho các phán quyết về tiền cấp dưỡng con cái là 12%.

Other *(specify):* _____
Khác *(ghi rõ):* _____

**24. Overpayment caused by change
Thanh toán dư do thay đổi**

- Does not apply.
Không áp dụng.
- The *Order* signed by the court today or on date: _____ caused an overpayment of \$ _____.
Án Lệnh được tòa án ký hôm nay hoặc vào ngày: _____ đã gây ra việc thanh toán dư số tiền là \$ _____.
- (*Name*): _____ shall repay this amount to (*Name*): _____ by (*date*): _____.
(*Tên*): _____ sẽ trả lại số tiền này cho (*Tên*): _____ by (*ngày*): _____.
- The overpayment shall be credited against the monthly support amount owed each month at the rate of \$ _____ each month until paid off.
Số tiền trả dư sẽ được khấu trừ vào số tiền cấp dưỡng hàng tháng mà bị nợ mỗi tháng ở mức là \$ _____ mỗi tháng cho đến khi được trả hết.
- Other (*specify*): _____
Khác (*ghi rõ*): _____

**25. Other Orders
Các Án Lệnh Khác**

All of the *Warnings* below are required by law and are incorporated and made part of this order.
Tất cả *Các Cảnh Báo* bên dưới được yêu cầu theo luật và được kết hợp và trở thành một phần của án lệnh này.

- Other (*specify*): _____
Khác (*ghi rõ*): _____

**Ordered.
Được lệnh.**

Dated:
Đề ngày:

**Judge or Commissioner
Chánh Án hay Ủy Viên**

**Petitioner and Respondent or their lawyers fill out below:
Nguyên Đơn và Bị Đơn hoặc các luật sư của họ điền bên dưới:**

This document (*check any that apply*):
Văn kiện này (*đánh dấu bất kỳ ô nào thích hợp*):

- is an agreement of the parties
là một thỏa thuận của các bên
 is presented by me

This document (*check any that apply*):
Văn kiện này (*đánh dấu bất kỳ ô nào thích hợp*):

- is an agreement of the parties
là một thỏa thuận của các bên
 is presented by me

do tôi đại diện
[] may be signed by the court without notice to me
có thể do tòa ký mà không cần thông báo cho tôi

do tôi đại diện
[] may be signed by the court without notice to me
có thể do tòa ký mà không cần thông báo cho tôi

Petitioner signs here or lawyer signs here + WSBA #No.
Nguyễn Đơn ký tại đây hoặc luật sư ký tại đây + WSBA Số #

Respondent signs here or lawyer signs here + WSBA #No.
Bị Đơn ký tại đây hoặc luật sư ký tại đây + WSBA Số #

Print Name
Viết chữ in họ và tên

Date
Ngày

Print Name
Viết chữ in họ và tên

Date
Ngày

[] **If any parent or child received public assistance:**

Nếu bất kỳ phụ huynh hoặc đứa trẻ nào đã nhận trợ cấp công cộng:

The state Department of Social and Health Services was notified about this order through the Prosecuting Attorney's office, and has reviewed and approved the following:

Bộ Y Tế và Xã Hội của tiểu bang đã được thông báo về án lệnh này thông qua văn phòng Prosecuting Attorney (Luật Sư Công Tố), và đã xét duyệt và chấp thuận những điều sau:

[] child support

cấp dưỡng con cái

[] medical support

cấp dưỡng y tế

[] past due child support

tiền cấp dưỡng con cái quá hạn

[] other (specify):

khác (ghi rõ):

Deputy Prosecutor signs here
Phó Công Tố Viên ký tại đây

Print name and WSBA #No
Viết chữ in họ và tên và WSBA Số #

Date
Ngày

[] **Parent or Non-Parent Custodian applies for Division of Child Support enforcement services:**

Phụ Huynh hoặc Người Chăm Nuôi Không Phải Phụ Huynh đăng ký dịch vụ cưỡng bách của Nha Cấp Dưỡng Con:

I ask the DCS to enforce this order. I understand that DCS will keep \$35 each year as a fee if DCS collects more than \$550, unless I ask to be excused from paying this fee in advance. (You may call DCS at 1-800-442-5437. DCS will **not** charge a fee if you have ever received TANF, tribal TANF, or AFDC.)

Tôi yêu cầu DCS để cưỡng chế án lệnh này. Tôi hiểu rằng DCS sẽ giữ lại \$35 mỗi năm như là một khoản lệ phí nếu DCS thu nhiều hơn \$550, trừ khi tôi yêu cầu được miễn thanh toán khoản lệ phí này từ trước. (Quý vị có thể gọi cho DCS theo số 1-800-442-5437. DCS sẽ **không** tính phí nếu quý vị đã từng nhận TANF, TANF cho bộ tộc, hoặc AFDC.)

Parent or Non-Parent Custodian signs here
(lawyer cannot sign for party)

Print name

Date

Phụ Huynh hoặc Người Chăm Nuôi Không Phải Phụ Huynh ký ở đây
(luật sư không thể ký cho một bên)

Viết chữ in họ và tên

Ngày

All the warnings below are required by law and are part of the order.

Do not remove.

Tất cả các cảnh báo bên dưới được yêu cầu theo luật và là một phần của án lệnh. Không được bỏ ra.

Warnings!

RCW 11.130.255; RCW 26.09.135,
.320; RCW 26.26B.030
Mandatory Form VI (07/2022) Vietnamese
FL All Family 130

Child Support Order

p. 29 of 32 / tr. 29 trên 32

Cảnh báo!

If you don't follow this child support order...

Nếu quý vị không tuân theo án lệnh cấp dưỡng con cái này...

- DOL or other licensing agencies may deny, suspend, or refuse to renew your licenses, including your driver's license and business or professional licenses, and
DOL và các cơ quan cấp phép có thể từ chối, đình chỉ, hoặc khước từ việc cấp mới các giấy phép của quý vị, bao gồm giấy phép lái xe và giấy phép kinh doanh hoặc các giấy phép chuyên môn, và
- Dept. of Fish and Wildlife may suspend or refuse to issue your fishing and hunting licenses and you may not be able to get permits. (RCW 74.20A.320)
Bộ Cá và Động Vật Hoang Dã Hoa Kỳ có thể đình chỉ hoặc khước từ việc cấp giấy phép câu cá và săn bắn cho quý vị và quý vị có thể sẽ không thể được cấp phép. (RCW 74.20A.320)

If you receive child support...

Nếu quý vị nhận tiền cấp dưỡng con cái...

You may have to:

Quý vị có thể phải:

- Document how that support and any cash received for the children's healthcare was spent.
Đẫn chứng bằng tài liệu rằng tiền cấp dưỡng và bất kỳ khoản tiền mặt nào được nhận để chi tiêu như thế nào về y tế của cho con cái.
- Repay the other parent for any daycare or special expenses included in the support if you didn't actually have those expenses. (RCW 26.19.080)
Trả lại cho phụ huynh còn lại mọi chi phí giữ trẻ hoặc chi phí đặc biệt đã được bao gồm trong tiền cấp dưỡng nếu quý vị đã không thực sự có các chi phí đó. (RCW 26.19.080)

Support Abatement Warnings! **Các Cảnh Báo Về Giảm Bớt Tiền Cấp Dưỡng!**

The Division of Child Support (DCS), the person required to pay support, the payee under this order, or the person entitled to receive support **may ask the court or DCS to temporarily reduce** child support to \$10 per month when the person required to pay support is in jail, prison, or a correctional facility for at least six months, or serving a sentence of more than six months.

Nhà Cấp Dưỡng Con Nhỏ (DCS), người được yêu cầu chi trả tiền cấp dưỡng, người được chi trả theo án lệnh này, hoặc người được quyền nhận tiền cấp dưỡng **có thể yêu cầu tòa án hoặc DCS tạm thời giảm** có thể yêu cầu tòa án hoặc DCS tạm thời giảm tiền cấp dưỡng con cái xuống còn \$10 mỗi tháng khi mà người được yêu cầu chi trả tiền cấp dưỡng phải vào tù, nhà giam, hoặc trại cải tạo trong ít nhất 6 tháng, hoặc lãnh án tù giam hơn 6 tháng.

There is a rebuttable presumption that an incarcerated person cannot pay child support. DCS, the payee under this order, or the person receiving the support may overcome the presumption by showing that the person required to pay support has income or other assets available to pay support.

Có một giả định có thể bị bác bỏ là một người chịu tù giam không thể chi trả tiền cấp dưỡng con cái. DCS, người được chi trả theo án lệnh này, hoặc người đang nhận tiền cấp dưỡng có thể khắc phục giả định này bằng cách cho thấy rằng người được yêu cầu chi trả tiền cấp dưỡng thu nhập hoặc các tài sản khác khả dụng để chi trả tiền cấp dưỡng.

When a request for abatement is made, DCS will review its records and other available information, and decide if abatement is appropriate. DCS will send notice of the decision to the person required to pay support, and to the payee under this order or the person entitled to receive support. Any of those persons may object to DCS's decision.

Khi một thỉnh cầu về việc bớt tiền cấp dưỡng được đưa ra, DCS sẽ xem xét các ghi chép và các thông tin có sẵn khác, và quyết định liệu rằng việc bớt tiền cấp dưỡng có phù hợp hay không. DCS sẽ gửi thông báo về quyết định này cho người được yêu cầu chi trả tiền cấp dưỡng, người được chi trả theo án lệnh này hoặc người được quyền nhận tiền cấp dưỡng. Bất kỳ ai trong số này cũng có thể phản đối quyết định của DCS.

If at any point during the period of incarceration, a person or DCS later learns of income or other assets available to pay support, a request to terminate or reverse the abatement may be made through DCS or the Office of Administrative Hearings.

Nếu tại bất kỳ thời điểm nào trong giai đoạn chịu tù giam, một cá nhân hoặc DCS biết được về thu nhập hoặc các tài sản khác sẵn có để chi trả tiền cấp dưỡng, một thỉnh cầu nhằm chấm dứt hoặc hủy bỏ việc bớt tiền cấp dưỡng có thể được đưa ra thông qua DCS hoặc Văn Phòng Điều Trần Hành Chánh.

Medical Support Warnings! **Các Cảnh Báo Về Cấp Dưỡng Y Tế!**

The parents must keep the Support Registry informed about whether they have access to healthcare coverage for the children at a reasonable cost and to provide the policy information for any such coverage.

Các phụ huynh phải luôn thông báo cho Cơ Quan Đăng Ký Cấp Dưỡng biết là liệu rằng họ có thể mua bảo hiểm y tế cho con cái với chi phí phải chăng và cung cấp các thông tin về chính sách của bất kỳ bảo hiểm nào như vậy hay không.

If you are ordered to provide children's healthcare coverage...

Nếu quý vị được lệnh phải cung cấp bảo hiểm y tế cho con cái...

You have **20 days** from the date of this order to send:
Quý vị có **20 ngày** kể từ ngày của án lệnh này để gửi:

- proof that the children are covered , or
bằng chứng là những đứa trẻ đã được bảo hiểm, hoặc
- proof that healthcare coverage is not available as ordered.
bằng chứng là bảo hiểm y tế không khả dụng theo như được ra lệnh.

Send your proof to the other parent or to the Support Registry (if your payments go there).
Gửi bằng chứng của quý vị đến cho phụ huynh kia hoặc đến Cơ Quan Đăng Ký Cấp Dưỡng (nếu các khoản chi trả của quý vị được gửi đến đó).

If you do **not** provide proof of healthcare coverage:

Nếu quý vị **không** cung cấp bằng chứng về bảo hiểm y tế:

- The other parent or the support agency may contact your employer or union, without notifying you, to ask for direct enforcement of this order (*RCW 26.18.170*), and Phụ huynh kia hoặc cơ quan cấp dưỡng có thể liên lạc với chủ thuê lao động hoặc hiệp hội của quý vị, mà không cần phải báo cho quý vị biết, để yêu cầu việc thực thi trực tiếp án lệnh này (*RCW 26.18.170*), và
- The other parent may:
Phụ huynh kia có thể:
 - Ask the DCS for help,
Yêu cầu DCS để được giúp đỡ,
 - Ask the court for a contempt order, or
Xin tòa án một án lệnh kết tội coi thường tòa án, hoặc
 - File a Petition in court.
Nộp một Đơn Xin tại tòa.

Don't cancel your employer or union health insurance for your children unless the court approves or your job ends, and you no longer qualify for insurance as ordered in section 20.

Không hủy bỏ bảo hiểm sức khỏe cho con cái của chủ thuê lao động hoặc hiệp hội của quý vị trừ khi tòa án chấp thuận hoặc quý vị kết thúc công việc, và quý vị không còn đủ điều kiện về bảo hiểm theo như được ra lệnh ở phần 20.

If an insurer sends you payment for a medical provider's service:

Nếu một công ty bảo hiểm gửi cho quý vị một khoản chi trả cho dịch vụ của một nhà cung cấp dịch vụ y khoa:

- you must send it to the medical provider if the provider has not been paid; or
quý vị phải gửi khoản chi trả đó đến cho một nhà cung cấp dịch vụ y khoa nếu họ chưa được chi trả; hoặc
- you must send the payment to whoever paid the provider if someone else paid the provider; or
quý vị phải gửi khoản chi trả đến cho bất kỳ ai mà đã chi trả cho nhà cung cấp nếu người khác đã chi trả cho nhà cung cấp; hoặc
- you may keep the payment if you paid the provider.
quý vị có thể giữ lại khoản chi trả nếu quý vị đã chi trả cho nhà cung cấp.

If the children have public healthcare coverage, the state can make you pay for the cost of the monthly premium.

Nếu con cái có bảo hiểm y tế công, tiểu bang có thể bắt quý vị chi trả chi phí của phí bảo hiểm hàng tháng.

Always inform the Support Registry and any parent if your access to healthcare coverage changes or ends.

Luôn luôn thông báo cho Cơ Quan Đăng Ký Cấp Dưỡng và mọi phụ huynh biết nếu việc quý vị có thể mua bảo hiểm chăm y tế thay đổi hoặc kết thúc.